



chí

迟

slow, late, tardy

Common Words

chí huǎn

迟缓

slow; tardy; sluggish

chí dào

迟到

arrive late

chí dùn

迟钝

slow (witted)

Trace each stroke, then write the character on your own.

迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟